

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA NHÂN HỌC**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(KHÓA 2021-2025 và 2022 - 2026)**

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

Phụ lục VI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quy định mở ngành đào tạo được ban hành theo Quyết định số...../QĐ-ĐHQG
ngày...tháng...năm... của Giám đốc ĐHQG-HCM)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)		Loại MH (bắt buộc/tự chọn)	Tín chỉ			Phòng TN (**)
		Tiếng việt	Tiếng Anh		Tổng cộng	Lý thuyế t	Thực tập	
I	Kiến thức giáo dục đại cương (29 BB, 4TC)				33			
1	DAI047	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marx– Lenin	Bắt buộc	3	3	0	45
2	DAI048	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	Economic- political Sciences of Marxism - Lenninism	Bắt buộc	2	2	0	30
3	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	Bắt buộc	2	2	0	30
4	DAI 050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnam Communist Party	Bắt buộc	2	2	0	30
5	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	Bắt buộc	2	2	0	30
6	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội	Statistics of Social Sciences	Bắt buộc	2	2	0	30
7	DAI006	Môi trường và phát triển	Environment and Devolopment	Bắt buộc	2	2	0	30
8	NHA014	Nhân học đại cương	General Anthropology	Bắt buộc	4	4	0	60
9	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới	History of World Civilizations	Bắt buộc	2	2	0	30
10	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam	History of Vietnamese	Bắt buộc	2	2	0	30
11	DAI021	Xã hội học đại cương	General Sociology	Bắt buộc	2	2	0	30
12	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research Methodology	Bắt buộc	2	1	1	45

13	DAI024	Pháp luật đại cương	General Law	Bắt buộc	2	1	1	45
14	DAI026	Kinh tế học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
15	DAI028	Chính trị học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
16	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam		Tự chọn	2	2	0	30
17	DAI022	Tâm lý học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
18	DAI025	Mỹ học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
19	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt		Tự chọn	2	2	0	30
20	DAI027	Địa lý học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
21	DAI020	Logic học đại cương		Tự chọn	2	1	1	45
22	DAI018	Hán văn cơ bản		Tự chọn	3	3	0	45
23	DAI019	Chữ Nôm		Tự chọn	3	3	0	45
24	DAI029	Tôn giáo học đại cương		Tự chọn	2	2	0	30
II	Kiến thức cơ sở ngành (29 BB, 8 TC)				37			
1	NHA009	Lịch sử lý thuyết Nhân học	History of Anthropological Theory	Bắt buộc	3	3	0	45
2	NHA010	Lý thuyết văn hóa	Theories in cultural studies	Bắt buộc	2	2	0	30
3	NHA084	Lý thuyết nhân học đương đại	Contemporary theories in Anthropology	Bắt buộc	2	2	0	30
4		Nhân học sinh thái	Ecological Anthropology	Bắt buộc	2	1	1	45
5	LSU015	Cơ sở khảo cổ học	Introduction to Archaeology	Bắt buộc	2	2	0	30
6	NHA019	Nhân học hình thể	Physical Anthropology	Bắt buộc	2	2	0	30
7	NHA005	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam và chính sách dân tộc	Ethnic peoples and ethnic policies in Vietnam	Bắt buộc	4	4	0	60
8	NHA020	Nhân học kinh tế	Economic anthropology	Bắt buộc	3	3	0	45
9	NHA027	Nhân học tôn giáo	Anthropology of Religion	Bắt buộc	3	3	0	45
10	NHA022.1	Nhân học ngôn ngữ	Linguistic Anthropology	Bắt buộc	3	3	0	45
11	NHA014	Nhân học du lịch	Anthropology of Tourism	Bắt buộc	3	3	0	45

12	NHA029	Nhân học y tế	Medical Anthropology	Tự chọn	3	3	0	45
13	NHA018.1	Nhân học giới	Anthropology of Gender	Tự chọn	3	3	0	45
14	NHA021	Nhân học nghệ thuật và biểu tượng	Anthropology of Art and Symbol	Tự chọn	2	2	0	30
15	NHA015.1	Nhân học đô thị	Urban anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
16	NHA046.1	Nhân học về toàn cầu hóa	Anthropology of globalization	Tự chọn	2	2	0	30
17	NHA006.1	Dân số học tộc người	Ethnic Demography studies	Tự chọn	2	2	0	30
18		Nhân học nông thôn	Rural Anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
19	NHA013	Nhân học chính trị	Political Anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
20	LUU028	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	Tự chọn	2	2	0	30
21	NHA023	Nhân học pháp luật	Legal Anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
22	NHA017	Nhân học giáo dục	Anthropology of Education	Tự chọn	2	2	0	30
23	NHA026	Nhân học tâm lý	Psychological Anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
III Kiến thức chuyên ngành								
III.1 NHÂN HỌC VĂN HÓA – XÃ HỘI (41 BB, 9 TC)					50			
1	NHA043	Anh văn chuyên ngành (trình độ 1)	English for Anthropology (Level 1)	Bắt buộc	4	4	0	60
2	NHA007	Điền dã Dân tộc học	Techniques in Ethnographic Fieldwork	Bắt buộc	2	2	0	30
3	NHA035	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định tính	Qualitative research method in Anthropology	Bắt buộc	3	3	0	45
4	NHA071	Thực tập – thực tế (lần 1)	Ethnographic fieldwork practice 1	Bắt buộc	2	0	2	60
5	NHA040	Tộc người và văn hóa tộc người	Ethnicity and Ethnic Culture	Bắt buộc	2	2	0	30
6	NHA063.2	Bắc Bộ: những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội	Economic and socio-cultural issues in Northern Vietnam	Bắt buộc	2	2	0	30

7	NHA064	Nam Bộ: những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội	Economic, socio- cultural and ethnic issues in Southern Vietnam	Bắt buộc	3	3	0	45
8	NHA041 .2	Trung bộ: Những vấn đề kinh tế, văn hoá, xã hội và tộc người	Economic, socio- cultural and ethnic issues in Central Vietnam	Bắt buộc	2	2	0	30
9	NHA067 .2	Trường Sơn - Tây Nguyên: những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội	Economic, socio- cultural and ethnic issues in the Central Highlands of Vietnam	Bắt buộc	2	2	0	30
10	NHA037	Thân tộc, hôn nhân và gia đình	Anthropology of Kinship, Marriage and Family	Bắt buộc	2	2	0	30
11	NHA031	Các hình thái tôn giáo ở Việt Nam	Religions in Vietnam	Bắt buộc	2	2	0	30
12	NHA074	Chuyển đổi tôn giáo ở Việt Nam đương đại	Religious conversions in Contemporary Vietnam	Bắt buộc	2	2	0	30
13	NHA044	Anh văn chuyên ngành (trình độ 2)	English for Anthropology (Level 2)	Bắt buộc	4	4	0	60
14	NHA034	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định lượng	Qualitative research method in anthropology	Bắt buộc	4	4	0	60
15	NHA032. 1	Phát triển kỹ năng viết trong nghiên cứu Nhân học	Techniques in Writing anthropological research papers	Bắt buộc	3	3	0	45
16	NHA038. 2	Thực tập – thực tế lần 2	Practicing Ethnographic Fieldwork (second time)	Bắt buộc	2	0	2	60
17	NHA068	Vấn đề xung đột dân tộc và tôn giáo đương đại	Anthropological studies of Ethnic- Religion conflicts	Tự chọn	2	2	0	30
18	NHA056	Quan hệ xã hội và vốn xã hội	Social relations and social capitals	Tự chọn	2	2	0	30

19	NHA066	Các dân tộc Đông Á và Đông Nam Á	Southeast Asian and East Asian Peoples	Tự chọn	3	3	0	45
20	NHA053	Tri thức bản địa	Indigenous Knowledges	Tự chọn	2	2	0	30
21	NHA001	Bảo tàng học và di sản văn hóa	Museology and cultural heritage studies	Tự chọn	2	2	0	30
22	NHA039	Tổ chức xã hội và phân tầng xã hội	Social Organizations and Stratification	Tự chọn	2	2	0	30
23	NHA060	Phương pháp quay phim trong Nhân học	Ethnographic filming and Anthropology	Tự chọn	3	2	1	60
24	NHA047	Lễ hội và các lễ hội ở Việt Nam	Anthropological studies of festivals in Vietnam	Tự chọn	2	2	0	30
25	NHA069	Nhân học biển và vấn đề nghiên cứu biển ở Việt Nam	Marine anthropology and case studies in Vietnam	Tự chọn	3	3	0	45
26	NHA036	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu hình ảnh	Photographic research methods in anthropology	Tự chọn	3	3	0	45
27		Nhân học âm nhạc	Ethnomusiology	Tự chọn	2	2	0	30
28		Tộc người thiểu số và chủ nghĩa đa ngôn ngữ	Multilingualism and ethnic minorities	Tự chọn	2	2	0	30
29	DAI042	Tổ chức sự kiện	Event organization	Tự chọn	2	2	0	30
30		Các tôn giáo bản địa ở Việt Nam	Indigenous religions in Vietnam	Tự chọn	3	3	0	45
31		Chính sách dân tộc	Ethnic policy	Tự chọn	3	3	0	45
32		Phật giáo	Buddhism	Tự chọn	3	3	0	45
33		Hồi giáo	Islam	Tự chọn	2	2	0	30
34		Chính sách tôn giáo	Religious policy	Tự chọn	3	3	0	45
35		Kitô giáo	Christianity	Tự chọn	3	3	0	45
III .2	NHÂN HỌC PHÁT TRIỂN (43 BB, 7 TC)				50			

1	NHA043	Anh văn chuyên ngành (trình độ 1)	English for Anthropology (Level 1)	Bắt buộc	4	4	0	60
2	NHA007	Điền dã Dân tộc học	Techniques in Ethnographic Fieldwork	Bắt buộc	2	2	0	30
3	NHA035	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định tính	Qualitative research method in anthropology	Bắt buộc	3	3	0	45
4	NHA071	Thực tập – thực tế lần 1	Practicing Ethnographic Fieldwork (first time)	Bắt buộc	2	0	2	60
5	NHA042	Văn hóa truyền thông đại chúng	Mass Communication studies	Bắt buộc	2	2	0	30
6	NHA024	Nhân học phát triển	Development Anthropology	Bắt buộc	3	3	0	45
7	NHA048	Phát triển Du lịch bền vững	Sustainable tourism development	Bắt buộc	3	3	0	45
8	NHA004	Công tác xã hội trong Nhân học	Social work in anthropology	Bắt buộc	2	2	0	30
9	XXH010	Phát triển cộng đồng	Community development	Bắt buộc	2	2	0	30
10	NHA044	Anh văn chuyên ngành (trình độ 2)	English for Anthropology (Level 2)	Bắt buộc	4	4	0	60
11	NHA034	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định lượng	Quantitative research method in Anthropology	Bắt buộc	4	4	0	60
12	NHA076	Thiết kế dự án	Project designing	Bắt buộc	2	2	0	30
13	NHA036	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu hình ảnh	Photographic research methods in anthropology	Tự chọn	3	3	0	45
14	NHA033	Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân (PRA)	Participatory Rapid Appraisal (PRA)	Bắt buộc	2	2	0	30
15	NHA032.1	Phát triển kỹ năng viết trong nghiên cứu Nhân học	Techniques in Writing anthropological research papers	Bắt buộc	3	3	0	45

16	NHA038.2	Thực tập – thực tế lần 2	Practicing Ethnographic Fieldwork (second time)	Bắt buộc	2	0	2	60
17	DUL011	Du lịch sinh thái	Ecotourism	Tự chọn	2	2	0	30
18		Du lịch cộng đồng	Community tourism	Tự chọn	2	2	0	30
19		Du lịch văn hóa	Culture tourism	Tự chọn	2	2	0	30
20	NHA056	Quan hệ xã hội và vốn xã hội	Social relation and social capitals	Tự chọn	2	2	0	30
21	DIA033	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	Tự chọn	3	3	0	45
22	NHA053	Tri thức bản địa	Indigenous Knowledges	Tự chọn	2	2	0	30
23	NHA001	Bảo tàng học và di sản văn hóa	Museology and cultural heritage studies	Tự chọn	2	2	0	30
24	NHA039	Tổ chức xã hội và phân tầng xã hội	Social Organizations and Stratification	Tự chọn	2	2	0	30
25	NHA060	Phương pháp quay phim trong Nhân học	Ethnographic filming and Anthropology	Tự chọn	3	2	1	60
26	NHA047	Lễ hội và các lễ hội ở Việt Nam	Anthropological studies of Festivals	Tự chọn	2	1	1	45
27	NHA069	Nhân học biển và vấn đề nghiên cứu biển ở Việt Nam	Marine anthropology and case studies in Vietnam	Tự chọn	3	3	0	45
28		Nhân học âm nhạc	Ethnomusiology	Tự chọn	2	2	0	30
29	DAI042	Tổ chức sự kiện	Event organization	Tự chọn	2	2	0	30
IV	Kiến thức bổ trợ							
V	Khóa luận tốt nghiệp (Điều kiện làm khóa luận là GPA cho đến năm 3 là 7.5. Sinh viên làm khóa luận sẽ miễn học 7 tín chỉ tự chọn chuyên ngành)							
	NHA008	Khoá luận tốt nghiệp	Honorarium thesis	Tự chọn	7	4	3	150
	Tổng số (tín chỉ)				120			

Ghi chú:

- (**): Ghi tên PTN. Nếu sử dụng chung PTN do CSĐT khác quản lý phải ghi rõ tên CSĐT và đính kèm thỏa thuận cho phép sử dụng PTN.
- Số thứ tự của các môn học được đánh số tăng dần.

BCN KHOA NHÂN HỌC
Trưởng khoa

TS. Trương Thị Thu Hằng